

Số: /NQ-HĐND Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động  
theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan,  
tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Tuyên Quang năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 1066/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2020; Quyết định số 698/QĐ-BNV ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Tuyên Quang năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Tuyên Quang năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Tuyên Quang năm 2020, như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính: **1.783** biên chế.
2. Biên chế để thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch năm 2021: **05** biên chế.
3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ: **150** chỉ tiêu.

*(Có phụ lục kèm theo)*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh, các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**Nguyễn Văn Sơn**

**GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP  
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH TUYẾN QUANG NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| <b>TT</b> | <b>Cơ quan</b>                         | <b>Biên chế</b> | <b>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|-----------------|---|----------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>                               | <i>3</i>        | <i>4</i>  | <i>5</i>       |
| <b>I</b>  | <b>CẤP TỈNH</b>                        | <b>1.074</b>    | <b>112</b>                                      |                |
| 1         | Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh       | 33              | 11  |                |
| 2         | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh         | 58              | 12  |                |
| 3         | Sở Nội vụ                              | 49              | 4   |                |
| 4         | Sở Ngoại vụ                            | 13              | 2   |                |
| 5         | Sở Công Thương                         | 33              | 3   |                |
| 6         | Sở Tư pháp                             | 24              | 3   |                |
| 7         | Sở Giao thông Vận tải                  | 67              | 2   |                |
| 8         | Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch         | 40              | 3   |                |
| 9         | Sở Khoa học và Công nghệ               | 23              | 2   |                |
| 10        | Sở Y tế                                | 52              | 2   |                |
| 11        | Thanh tra tỉnh                         | 30              | 3   |                |
| 12        | Ban Dân tộc                            | 13              | 3   |                |
| 13        | Sở Tài chính                           | 66              | 3   |                |
| 14        | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 43              | 3   |                |
| 15        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 39              | 3   |                |
| 16        | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 41              | 4   |                |
| 17        | Sở Xây dựng                            | 36              | 1   |                |
| 18        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 347             | 22  |                |
| 19        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 37              | 1   |                |
| 20        | Sở Thông tin và Truyền thông           | 21              | 2   |                |
| 21        | Ban Quản lý khu công nghiệp            | 9               | 2   |                |

| <b>TT</b>  | <b>Cơ quan</b>  | <b>Biên chế</b> | <b>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---|-----------------|---|----------------|
| 22         | Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy                    | 0               | 21  |                |
| <b>II</b>  | <b>CẤP HUYỆN</b>  | <b>709</b>      | <b>38</b>                                       |                |
| 1          | UBND huyện Na Hang  | 95              | 5   |                |
| 2          | UBND huyện Lâm Bình   | 83              | 6   |                |
| 3          | UBND huyện Chiêm Hoá  | 105             | 4   |                |
| 4          | UBND huyện Hàm Yên  | 100             | 6   |                |
| 5          | UBND huyện Yên sơn  | 110             | 6   |                |
| 6          | UBND huyện Sơn Dương  | 109             | 5   |                |
| 7          | UBND TP Tuyên Quang   | 107             | 6   |                |
| <b>III</b> | <b>BIÊN CHẾ THỰC HIỆN TINH GIẢN VÀ BỔ SUNG CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b> | <b>5</b>        |   |                |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>   | <b>1.788</b>    | <b>150</b>                                      |                |